

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

-----☎ ☐ ☎-----



VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM
Cho kỳ kế toán Quý 2/2016

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM
Kỳ kế toán quý II/2016



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 02
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	03 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 37

10/1/2010

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty kỳ kế toán quý ii/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)
Ông: Nguyễn Thân	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016, giữ chức Thành viên Hội đồng quản trị)
Ông: Nguyễn Đức Thuận	Thành viên	
Ông: Trần Thắng	Thành viên	
Ông: Nguyễn Đình Nhuận	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)
Ông: Đoàn Tấn Vinh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)
Ông: Phạm Thanh Tùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thân	Tổng Giám đốc
Bà: Trần Thị Mộng Thu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Khánh	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)
Ông: Đặng Anh Minh	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)
Ông: Phạm Văn Chương	Thành viên	
Ông: Lê Quốc Lâm	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán quý ii/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

Tổng Giám đốc

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		463,780,002,396	466,620,026,445
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	58,507,897,706	49,423,523,554
111	1. Tiền		41,007,897,706	33,323,523,554
112	2. Các khoản tương đương tiền		17,500,000,000	16,100,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	40,000,000,000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40,000,000,000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		176,445,681,239	228,176,538,146
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	191,330,822,088	241,918,666,349
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	7,138,995,409	6,597,965,347
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	11,035,131,946	9,051,821,019
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33,065,142,998)	(29,397,789,363)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		5,874,794	5,874,794
140	IV. Hàng tồn kho	09	179,286,369,249	178,657,651,054
141	1. Hàng tồn kho		184,555,206,570	183,957,630,587
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5,268,837,321)	(5,299,979,533)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9,540,054,201	10,362,313,691
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1,168,644,732	135,617,449
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8,162,542,526	9,842,741,715
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	208,866,943	383,954,527

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		98,932,416,935	90,764,798,120
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		329,161,592	1,131,561,592
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	06	-	266,000,000
216	2. Phải thu dài hạn khác	07	329,161,592	865,561,592
220	II. Tài sản cố định		37,984,153,878	38,687,438,604
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	37,546,384,968	38,230,685,024
222	- Nguyên giá		143,508,792,296	144,988,968,767
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(105,962,407,328)	(106,758,283,743)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	437,768,910	456,753,580
228	- Nguyên giá		1,887,119,060	1,887,119,060
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,449,350,150)	(1,430,365,480)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	15,787,034,396	7,387,541,848
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		15,787,034,396	7,387,541,848
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	42,049,286,109	40,684,486,217
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		40,629,360,018	39,264,560,126
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,419,926,091	1,419,926,091
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2,782,780,960	2,873,769,859
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2,782,780,960	2,873,769,859
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		562,712,419,331	557,384,824,565

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		225,609,467,306	223,559,085,327
310	I. Nợ ngắn hạn		225,582,075,306	223,031,693,327
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	98,549,097,210	132,469,148,242
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,343,597,433	753,704,521
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6,348,174,243	1,229,900,895
314	4. Phải trả người lao động		2,047,217,744	10,134,047,167
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	11,283,041,626	21,275,385,375
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	48,948,128,603	10,077,919,238
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	50,372,906,655	42,649,345,150
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6,689,911,792	4,442,242,739
330	II. Nợ dài hạn		27,392,000	527,392,000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27,392,000	527,392,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		337,102,952,025	333,825,739,238
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	336,973,089,688	333,695,876,901
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		174,719,940,000	174,719,940,000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		149,092,133,668	174,719,940,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		82,425,768,137	77,300,664,935
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11,348,368,002	8,959,497,187
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		61,464,226,402	65,673,856,158
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		18,162,635,511	19,560,360,878
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		43,301,590,891	46,113,495,280
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7,014,787,147	7,041,918,621
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		129,862,337	129,862,337
431	1. Nguồn kinh phí		129,862,337	129,862,337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		562,712,419,331	557,384,824,565

Người lập biểu



Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán quý II/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước		
		Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước				
		VND	VND	VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	170,259,421,361	213,971,078,181	288,027,802,121	374,118,060,461	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	6,122,560	152,146,032	8,237,372	201,150,094	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		170,253,298,801	213,818,932,149	288,019,564,749	373,916,910,367	
11	4. Giá vốn hàng bán	632	22	119,922,843,692	158,537,493,701	198,961,139,963	272,094,421,236
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50,330,455,109	55,281,438,448	89,058,424,786	101,822,489,131	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	515	23	2,787,074,833	3,407,945,012	3,166,630,833	4,367,922,658
22	7. Chi phí tài chính	635	24	2,026,614,968	1,978,690,179	2,628,634,088	3,868,113,463
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			<i>(579,796,847)</i>	<i>372,829,536</i>	<i>1,224,391,690</i>	<i>807,827,679</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	MS24		1,013,317,610	(910,529,834)	1,017,438,321	(625,213,398)
25	9. Chi phí bán hàng	641	25	26,681,748,107	29,860,875,533	49,327,071,197	55,095,663,181
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	642	26	15,478,583,485	12,040,615,290	23,560,702,049	23,295,361,953
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			9,943,900,992	13,898,672,624	17,726,086,606	23,306,059,794
31	12. Thu nhập khác	711	27	36,236,515,329	347,049,090	36,264,957,602	742,031,771
32	13. Chi phí khác	811	28	12,582,503	109,404,000	163,431,402	119,113,000

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Thuyết		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước	
			Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	VND	VND	
40	14. Lợi nhuận khác		VND	VND	VND	VND	
			36,223,932,826	237,645,090	36,101,526,200	622,918,771	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		46,167,833,818	14,136,317,714	53,827,612,806	23,928,978,565	
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8211	29	8,837,434,225	3,076,774,520	10,506,263,230	5,377,707,240
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	8212		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			<u>37,330,399,593</u>	<u>11,059,543,194</u>	<u>43,321,349,576</u>	<u>18,551,271,325</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			37,309,263,228	11,236,979,178	43,290,275,450	18,948,857,389
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	MS62		21,136,365	(177,435,984)	31,074,126	(397,586,064)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		30	2,136	656	2,478	1,085

Người lập biểu



Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng

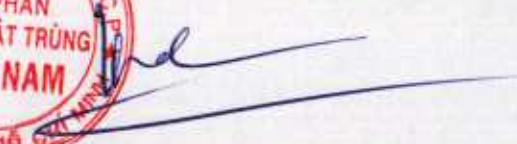


Thái Nguyên Luật

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán quý II/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối kỳ này	đến cuối kỳ này
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		53,827,612,806	23,928,978,565
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(30,690,508,505)	2,687,764,024
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3,704,888,799	3,401,915,974
03	- Các khoản dự phòng		3,636,211,423	92,641,342
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(506,335,653)	1,240,200,514
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu		(38,749,664,764)	(2,854,821,485)
06	- Chi phí lãi vay		1,224,391,690	807,827,679
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23,137,104,301	26,616,742,589
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		51,674,347,830	(13,278,733,414)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(597,575,983)	(42,266,443,713)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(46,751,075,650)	23,539,994,365
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(942,038,384)	282,097,792
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1,224,391,690)	(807,827,679)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5,133,156,258)	(6,114,921,124)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3,131,078,492)	(3,077,748,090)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17,032,135,673	(15,106,839,274)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14,188,160,539)	(3,782,453,071)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		37,298,427,272	420,116,001
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(40,000,000,000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	10,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,769,251,241	886,392,595
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15,120,482,026)	7,524,055,525
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán quý II/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước VND
số	phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	1. Tiền thu từ đi vay		50,372,906,655	39,101,664,848
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(43,149,345,150)	(32,016,562,043)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(50,841,000)	(24,005,630,599)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7,172,720,505	(16,920,527,794)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		9,084,374,152	(24,503,311,543)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		49,423,523,554	81,957,257,933
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>58,507,897,706</u>	<u>57,453,946,390</u>

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Viết Đạt

Thái Nguyên Luật

Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán quý II/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 174.719.940.000 đồng; Tương đương 17.471.994 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Trong 6 tháng đầu năm 2016, thời tiết khô hạn kéo dài, Đồng bằng Sông Cửu Long bị xâm nhập mặn nghiêm trọng ảnh hưởng xấu đến ngành nông nghiệp. Nhu cầu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật giảm sút, do đó doanh thu trong 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con: 01 Công ty
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75.24%	75.24%	Sản xuất nông dược vi sinh

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30.22%	30.22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	915,829,949	1,401,703,970
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40,092,067,757	31,921,819,584
Các khoản tương đương tiền	17,500,000,000	16,100,000,000
	58,507,897,706	49,423,523,554

Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 17.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4%/năm đến 7,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Phú Nhuận với lãi suất 6,3%/năm	40,000,000,000	40,000,000,000	-	-

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	30/06/2016			01/01/2016		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				31,159,015,150			30,036,267,981
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	TP Hồ Chí Minh	30.22%	30.22%	3,301,927,882	30.22%	30.22%	2,363,757,035
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	TP Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	27,857,087,268	50.00%	50.00%	27,672,510,946
Đầu tư vào công ty liên doanh				9,470,344,868			9,228,292,145
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	9,470,344,868	50.00%	50.00%	9,228,292,145
				40,629,360,018			39,264,560,126

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 36.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	1,419,926,091	1,419,926,091	-	1,419,926,091	1,419,926,091	-
	1,419,926,091	1,419,926,091	-	1,419,926,091	1,419,926,091	-

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	10,244,745,573	20,951,674,921
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	21,500,130,285	21,456,623,660
- Công ty Vipesco Cambo	13,287,834,977	13,778,490,138
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	5,981,646,148
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,354,870	4,887,354,870
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	1,885,781,529	3,226,396,666
- Hộ kinh doanh Minh Trí	1,192,086,719	3,711,550,794
- Công ty TNHH Duy Thanh	85,640,990	3,885,574,017
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Đường	466,403,218	3,751,924,585
- Hộ kinh doanh Thanh Hà	773,020,827	3,867,301,996
- Công ty TNHH Hebei Elen (Medusa)	1,555,832,898	3,442,580,624
- Công ty TNHH Thuốc bảo vệ Thực vật Đồng Vàng	7,229,497,974	2,543,409,294
- Công ty TNHH Phú Nông	9,878,725,920	2,900,100,378
- Các khoản phải thu khách hàng khác	112,362,120,160	147,534,038,258
	191,330,822,088	241,918,666,349
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	191,330,822,088	241,918,666,349
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	191,330,822,088	241,918,666,349
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)		
	111,711,074	175,569,594

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Bà Lê Thị Ánh Kim	3,850,000,000	-	3,850,000,000	-
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Kỹ	523,040,210	-	523,040,210	-
- Công Ty TNHH Sản xuất Thương mại	482,460,000	-	482,460,000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2,283,495,199	-	1,742,465,137	-
	7,138,995,409	-	6,597,965,347	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được	3,000,886,781	-	3,000,886,781	-
- Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	29,048,999	-	249,845,898	-
- Phải thu tiền cho vay từ quỹ xã hội hóa	19,000,000	-	10,000,000	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	726,684,299	-	726,684,299	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh	1,989,376,628	-	1,989,376,628	-
- Phải thu CBCNV tiền Công đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	-	447,220,000	-
- Phải thu CBCNV tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	3,963,829,697	-	1,934,896,243	-
- Ký cược, ký quỹ	23,897,500	-	46,535,500	-
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	217,000,000	-	-	-
- Phải thu khác	1,065,408,042	-	646,375,670	-
	11,035,131,946	-	9,051,821,019	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	329,161,592	-	865,561,592	-
	329,161,592	-	865,561,592	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	38,247,251,686	5,182,108,688	38,368,965,635	8,971,176,272
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	-	5,981,646,148	2,373,833,775
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phù Châu	2,738,470,112	-	2,738,470,112	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	2,492,249,789	-	2,492,249,789	-
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,354,870	-	4,887,354,870	1,668,620,125
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đồng Việt	1,495,342,106	-	1,495,342,106	448,602,632
+ Các khoản phải thu khác	20,652,188,661	5,182,108,688	20,773,902,610	4,480,119,740
	38,247,251,686	5,182,108,688	38,368,965,635	8,971,176,272

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	9,171,149,400	-	3,531,104,950	-
- Nguyên liệu, vật liệu	73,057,241,003	(2,339,823,326)	66,311,458,215	(3,842,148,684)
- Công cụ, dụng cụ	791,598,398	-	1,092,023,080	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	584,281,431	-	136,378,069	-
- Thành phẩm	91,550,331,459	(2,929,013,995)	106,030,792,298	(1,457,830,849)
- Hàng hóa	9,400,604,879	-	6,855,873,975	-
	184,555,206,570	(5,268,837,321)	183,957,630,587	(5,299,979,533)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
+ Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) (1)	1,615,313,635	1,615,313,635
+ Dự án Validamycin	4,666,667	4,666,667
+ Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh 3	49,630,000	49,630,000
+ Chi phí đầu tư cải tạo Xí nghiệp Bình Triệu để sản xuất thuốc gia dụng	-	1,388,700,000
+ Chi phí cấp quyền sử dụng đất tại Khu đất 242 Kha Vạn Cân	870,053,841	373,636,364
+ Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định (2)	3,181,818,182	3,181,818,182
+ Chi phí dự án xây mới và cải tạo nhà máy nông dược Bình Dương (3)	9,002,372,071	36,997,000
+ Chi phí dự án xây dựng hàng rào ở trại Bầu Bàng	665,900,000	665,900,000
+ Chi phí đầu tư phần mềm kế toán và quản lý doanh nghiệp	326,400,000	-
+ Xưởng thuốc hạt	70,880,000	70,880,000
	15,787,034,396	7,387,541,848

(1): Hiện tại công trình này chưa được cơ quan nhà nước nghiệm thu cấp cao nhất và cấp giấy phép hoạt động.

(2): Dự án đang tạm dừng do chờ cấp phép của cơ quan có thẩm quyền.

(3): Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo Nhà máy Nông dược Bình Dương thuộc Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam có Tổng mức đầu tư 14.474.256.883 đồng, bắt đầu khởi công và thi công xây dựng trong Quý IV/2015, dự kiến hoàn thành trong Quý III/2016.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	46,714,902,091	64,631,370,594	29,515,599,662	955,508,420	3,171,588,000	144,988,968,767
Số tăng trong kỳ	451,024,546	2,663,846,760	1,017,770,909	366,193,000	-	4,498,835,215
- Mua trong kỳ	-	1,072,370,000	1,017,770,909	366,193,000	-	2,456,333,909
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	451,024,546	1,591,476,760	-	-	-	2,042,501,306
Số giảm trong kỳ	(5,234,840,813)	(744,170,873)	-	-	-	(5,979,011,686)
- Thanh lý, nhượng bán	(5,234,840,813)	(744,170,873)	-	-	-	(5,979,011,686)
Số dư cuối kỳ	41,931,085,824	66,551,046,481	30,533,370,571	1,321,701,420	3,171,588,000	143,508,792,296
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	38,935,380,193	47,624,843,253	16,456,859,094	569,613,203	3,171,588,000	106,758,283,743
Số tăng trong kỳ	575,530,644	1,777,247,588	1,200,750,823	132,375,074	-	3,685,904,129
- Khấu hao trong kỳ	575,530,644	1,777,247,588	1,200,750,823	132,375,074	-	3,685,904,129
Số giảm trong kỳ	(4,314,826,658)	(166,953,886)	-	-	-	(4,481,780,544)
- Thanh lý, nhượng bán	(4,263,278,645)	(163,280,970)	-	-	-	(4,426,559,615)
- Giảm khác (*)	(51,548,013)	(3,672,916)	-	-	-	(55,220,929)
Số dư cuối kỳ	35,196,084,179	49,235,136,955	17,657,609,917	701,988,277	3,171,588,000	105,962,407,328
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	7,779,521,898	17,006,527,341	13,058,740,568	385,895,217	-	38,230,685,024
Tại ngày cuối kỳ	6,735,001,645	17,315,909,526	12,875,760,654	619,713,143	-	37,546,384,968

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 81,933,789,012 đồng

(*) Giảm khác là phần điều chỉnh giá trị còn lại của tài sản cố định tại Công ty con theo dõi khung khấu hao theo quy định của thông tư 45-2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1,759,519,060	127,600,000	1,887,119,060
Số dư cuối kỳ	1,759,519,060	127,600,000	1,887,119,060
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1,329,078,400	101,287,080	1,430,365,480
- Khấu hao trong kỳ	1,773,564	17,211,106	18,984,670
Số dư cuối kỳ	1,330,851,964	118,498,186	1,449,350,150
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	430,440,660	26,312,920	456,753,580
Tại ngày cuối kỳ	428,667,096	9,101,814	437,768,910

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	507,116,715	30,516,048
- Chi phí bảo hiểm	38,084,424	69,706,150
- Chi phí thuê đất, thuê kho chờ phân bổ	570,962,505	35,395,251
- Chi phí khác chờ phân bổ	52,481,088	-
	1,168,644,732	135,617,449
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	682,850,434	1,401,442,896
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1,638,970,856	1,114,982,266
- Tiền thuê kho trả trước	66,666,393	240,497,848
- Chi phí khảo nghiệm và đăng ký sản phẩm tại Campuchia	-	27,731,250
- Chi phí bảo hiểm tài sản	53,221,195	3,833,000
- Tiền thuê đất chờ phân bổ	233,365,297	10,567,997
- Chi phí trả trước dài hạn khác	107,706,785	74,714,602
	2,782,780,960	2,873,769,859

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	42,649,345,150	42,649,345,150	50,372,906,655	42,649,345,150	50,372,906,655	50,372,906,655
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	35,012,695,150	35,012,695,150	29,166,708,000	35,012,695,150	29,166,708,000	29,166,708,000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	7,636,650,000	7,636,650,000	21,206,198,655	7,636,650,000	21,206,198,655	21,206,198,655
	<u>42,649,345,150</u>	<u>42,649,345,150</u>	<u>50,372,906,655</u>	<u>42,649,345,150</u>	<u>50,372,906,655</u>	<u>50,372,906,655</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	527,392,000	527,392,000	-	500,000,000	27,392,000	27,392,000
+ Công ty TNHH Phú Nông	500,000,000	500,000,000	-	500,000,000	-	-
+ Vay cá nhân (3)	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
	<u>527,392,000</u>	<u>527,392,000</u>	<u>-</u>	<u>500,000,000</u>	<u>27,392,000</u>	<u>27,392,000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>527,392,000</u>	<u>527,392,000</u>	<u>-</u>	<u>500,000,000</u>	<u>27,392,000</u>	<u>27,392,000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201600765 ngày 23/03/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ;
+ Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân, là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;
+ Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 16.032.813.500 VNĐ và 587.610 USD (tương đương 13.133.894.500 VNĐ)

- (2) Hợp đồng tín dụng số 15.23400138/2015-HĐTDHM/NHCT900-VIPESCO ngày 20/10/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 21.206.198.655 VNĐ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Vay cá nhân không có hợp đồng
+ Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Lãi suất cho vay: 0%;

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Nhựa Vô Song	3,252,821,192	3,252,821,192	7,394,540,800	7,394,540,800
- Công ty TNHH Phú Nông	433,268,388	433,268,388	433,268,388	433,268,388
- Công ty TNHH Adama Việt Nam	1,305,156,930	1,305,156,930	10,760,072,400	10,760,072,400
- Công ty Hunan Haili Chemical	6,991,861,950	6,991,861,950	10,997,867,200	10,997,867,200
- Công ty JingJiang SinamYang IM&EX	8,534,678,602	8,534,678,602	11,058,873,880	11,058,873,880
- Công ty NongFeng AgroChem	14,837,401,437	14,837,401,437	21,779,497,360	21,779,497,360
- Phải trả các đối tượng khác	63,193,908,711	63,193,908,711	70,045,028,214	70,045,028,214
	98,549,097,210	98,549,097,210	132,469,148,242	132,469,148,242
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn				
- Phải trả người bán ngắn hạn	98,549,097,210	98,549,097,210	132,469,148,242	132,469,148,242
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	98,549,097,210	98,549,097,210	132,469,148,242	132,469,148,242
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	498,524,755	498,524,755	511,170,142	511,170,142

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	47,683,594	5,874,152,129	5,718,521,109	-	203,314,614
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	532,787,640	532,787,640	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	338,329,255	114,989,908	10,506,263,230	5,133,156,258	-	5,149,767,625
- Thuế thu nhập cá nhân	-	222,374,450	919,484,088	1,294,598,179	168,835,417	16,095,776
- Thuế tài nguyên	-	27,560	6,614,710	6,630,270	-	12,000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	691,869,644	3,099,267,781	2,959,515,190	20,367,946	851,990,181
- Các loại thuế khác	25,961,692	152,955,739	35,050,000	35,050,000	-	126,994,047
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19,663,580	-	-	-	19,663,580	-
	383,954,527	1,229,900,895	20,973,619,578	15,680,258,646	208,866,943	6,348,174,243

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	10,783,041,626	16,173,929,697
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	-	3,702,400,000
- Chi phí hỗ trợ vận chuyển cho đại lý	250,000,000	250,000,000
- Trích trước chi phí phải trả khác	250,000,000	1,149,055,678
	11,283,041,626	21,275,385,375

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1,320,690,108	1,472,721,138
- Bảo hiểm xã hội	109,681,793	53,652,330
- Bảo hiểm y tế	80,505,922	(1,539,678)
- Phải trả về cổ phần hóa	9,193,089	729,889
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	41,378,165,944	6,401,217,001
- Các khoản phải trả phải nộp khác	6,049,891,747	2,151,138,558
+ <i>Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ</i>	<i>153,553,654</i>	<i>153,553,654</i>
+ <i>Phải trả Công ty Khang Gia Land tiền ứng trước hỗ trợ di dời tại 242 Kha Vạn Cân</i>	<i>3,900,000,000</i>	-
+ <i>Phải trả chi phí bán hàng tại các cửa hàng thuộc Chi nhánh Huế</i>	<i>26,897,524</i>	<i>26,897,524</i>
+ <i>Các quỹ xã hội của Công ty</i>	<i>270,575,699</i>	<i>95,905,133</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>1,698,864,870</i>	<i>1,874,782,247</i>
	48,948,128,603	10,077,919,238

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	174,719,940,000	72,780,262,031	6,701,424,937	63,154,311,329	7,369,263,220	324,725,201,517
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	18,948,857,389	(397,586,064)	18,551,271,325
Phân phối lợi nhuận của Công ty mẹ	-	4,516,144,500	2,258,072,250	(43,313,450,450)	-	(36,539,233,700)
Ảnh hưởng phân phối lợi nhuận của Công ty Liên kết	-	3,419,448	-	-	-	3,419,448
Ảnh hưởng phân phối lợi nhuận của Công ty con	-	-	-	(19,463,694)	-	(19,463,694)
Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(389,273,887)	(389,273,887)
Số dư cuối kỳ trước	174,719,940,000	77,299,825,979	8,959,497,187	38,770,254,574	6,582,403,269	306,331,921,009
Số dư đầu kỳ này	174,719,940,000	77,300,664,935	8,959,497,187	65,673,856,158	7,041,918,621	333,695,876,901
Lãi trong kỳ này	-	-	-	43,290,275,450	31,074,126	43,321,349,576
Phân phối lợi nhuận của Công ty mẹ (**)	-	4,777,741,631	2,388,870,815	(47,476,842,078)	-	(40,310,229,632)
Ảnh hưởng phân phối lợi nhuận của Công ty con	-	-	-	(34,378,569)	(61,929,288)	(96,307,857)
Ảnh hưởng phân phối lợi nhuận của Công ty Liên kết	-	347,361,571	-	-	-	347,361,571
Điều chỉnh tăng khác tại Công ty con (*)	-	-	-	41,548,227	13,672,702	55,220,929
Điều chỉnh giảm khác tại Công ty con (*)	-	-	-	(30,232,786)	(9,949,014)	(40,181,800)
Số dư cuối kỳ này	174,719,940,000	82,425,768,137	11,348,368,002	61,464,226,402	7,014,787,147	336,973,089,688

(*) Điều chỉnh tăng giảm khác tại Công ty con - Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato:

- Tăng khác là phần điều chỉnh giá trị còn lại của tài sản cố định tại Công ty con theo đối khung khấu hao theo quy định của thông tư 45-2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.
- Giảm khác là phần điều chỉnh giảm phần thuế GTGT đầu vào được khấu trừ đối với hóa đơn GTGT của doanh nghiệp bỏ trốn phát sinh năm 2012.

(**) Theo nghị quyết số 01-2016/NQ-TST-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 21/05/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	2,388,870,815
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	4,777,741,631
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	4,777,741,631
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 đ)	34,943,988,000
Thưởng Hội đồng quản trị về hoàn thành kế hoạch	500,000,000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	88,500,000
Tổng	47,476,842,078

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	89,107,200,000	51.00%	89,107,200,000	51.00%
Ông Nguyễn Đức Thuận	35,348,000,000	20.23%	35,348,000,000	20.23%
Bà Lâm Thị Mai	14,735,580,000	8.43%	14,735,580,000	8.43%
Cổ đông khác	35,529,160,000	20.33%	35,529,160,000	20.33%
	174,719,940,000	100%	174,719,940,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	174,719,940,000	174,719,940,000
- Vốn góp cuối kỳ	174,719,940,000	174,719,940,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	34,943,988,000	31,449,589,200

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17,471,994	17,471,994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17,471,994	17,471,994
- Cổ phiếu phổ thông	17,471,994	17,471,994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,471,994	17,471,994
- Cổ phiếu phổ thông	17,471,994	17,471,994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	82,425,768,137	77,300,664,935
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11,348,368,002	8,959,497,187

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm
Doanh thu gia công
Doanh thu cung cấp dịch vụ

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa
Giá vốn của hoạt động gia công
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất
động sản đã bán bao gồm:
- Hạng mục chi phí trích trước
- Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
- Thời gian chi phí dự kiến phát sinh
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán
Giá vốn hoạt động khác

93,774,136,139 **86,260,162,122**

Kỳ này Năm nay Kỳ này Năm
trước
VND VND

155,329,324,354 210,558,473,703
14,448,380,565 2,837,263,622
481,716,442 575,340,856

170,259,421,361 **213,971,078,181**

245,369,450 **442,530,600**

Kỳ này Năm nay Kỳ này Năm
trước
VND VND

2,497,618
5,436,000
686,560 149,648,414

6,122,560 **152,146,032**

Kỳ này Năm nay Kỳ này Năm
trước
VND VND

109,991,169,061 156,430,955,259
9,913,633,839 2,312,883,757

49,183,004 145,818,578

(31,142,212) (352,163,893)

119,922,843,692 **158,537,493,701**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	423,407,837	886,392,595
Lãi bán các khoản đầu tư		-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,184,836,551	2,221,427,651
Lãi chênh lệch tỷ giá	737,289,173	30,028,138
Lãi bán hàng trả chậm	439,992,125	270,096,628
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,549,147	-
	2,787,074,833	3,407,945,012



24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	644,594,843	340,027,126
Chiết khấu thanh toán	1,295,520,076	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	86,500,049	1,638,663,053
	2,026,614,968	1,978,690,179

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	7,044,740,102	6,572,754,855
Chi phí khấu hao tài sản cố định	271,385,904	662,200,260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,190,119,290	9,445,927,064
Chi phí khác bằng tiền	14,175,502,811	13,179,993,355
	26,681,748,107	29,860,875,534

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31,089,656.000	26,099,971
Chi phí nhân công	4,498,684,500.000	4,625,058,407
Chi phí khấu hao tài sản cố định	264,959,011.000	70,565,688
Chi phí dự phòng	3,667,353,635.000	(269,903,606)
Thuế, phí, và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,472,807,684.000	6,625,881,962
Chi phí khác bằng tiền	1,543,688,999.000	962,912,868
	15,478,583,485	12,040,615,290

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	35,745,975,202	
Thu từ bán vật tư, phế liệu thu hồi	48,162,092	86,549,090
Thu dịch vụ thử nghiệm mẫu	-	260,500,000

Thu nhập từ giảm giá lô hàng mua năm 2015	437,109,750	-
Thu nhập khác	5,268,285	-
	36,236,515,329	347,049,090

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này Năm nay VND	Kỳ này Năm trước VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	9,709,000
Chi phí vi phạm hành chính, hợp đồng	-	50,291,000
Chi phí khác	12,582,503	49,404,000
Chi phí khác	-	-
	12,582,503	109,404,000

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này Năm nay VND	Kỳ này Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	10,219,398,083	5,377,707,240
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con - Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	286,865,147	-
- Chi phí không hợp lệ	-	-
- ...	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- ...	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	10,506,263,230	5,377,707,240
	10,506,263,230	5,377,707,240

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này Năm nay VND	Kỳ này Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	37,309,263,228	11,236,979,178
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	37,309,263,228	11,236,979,178
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17,471,994	17,471,994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,135	643

(*) Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này Năm nay VND	Kỳ này Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185,700,781,936	271,268,293,917
Chi phí nhân công	30,985,094,632	33,507,144,702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,685,904,129	3,338,151,579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,512,309,290	34,413,883,841
Chi phí khác bằng tiền	12,139,186,968	25,911,282,981
	259,023,276,955	368,438,757,020

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58,507,897,706	-	49,423,523,554	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	202,695,115,626	(33,065,142,998)	251,836,048,960	(29,397,789,363)
Các khoản cho vay	40,000,000,000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	1,419,926,091	-	1,419,926,091	-
	302,622,939,423	(33,065,142,998)	302,679,498,605	(29,397,789,363)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Vay và nợ	50,400,298,655	43,176,737,150
Phải trả người bán, phải trả khác	147,497,225,813	142,547,067,480
Chi phí phải trả	11,283,041,626	21,275,385,375
	209,180,566,094	206,999,190,005

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58,507,897,706	-	-	58,507,897,706
Phải thu khách hàng, phải thu khác	169,300,811,036	329,161,592	-	169,629,972,628
Các khoản cho vay	40,000,000,000	-	-	40,000,000,000
Đầu tư dài hạn	-	-	1,419,926,091	1,419,926,091
	267,808,708,742	329,161,592	1,419,926,091	269,557,796,425
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49,423,523,554	-	-	49,423,523,554
Phải thu khách hàng, phải thu khác	221,572,698,005	865,561,592	-	222,438,259,597
Đầu tư dài hạn	-	-	1,419,926,091	1,419,926,091
	270,996,221,559	865,561,592	1,419,926,091	273,281,709,242

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	50,372,906,655	27,392,000	-	50,400,298,655
Phải trả người bán, phải trả khác	147,497,225,813	-	-	147,497,225,813
Chi phí phải trả	11,283,041,626	-	-	11,283,041,626
	209,153,174,094	27,392,000	-	209,180,566,094

Tại ngày 01/01/2016

Vay và nợ	42,649,345,150	527,392,000	- 43,176,737,150
Phải trả người bán, phải trả khác	142,547,067,480	-	- 142,547,067,480
Chi phí phải trả	21,275,385,375	-	- 21,275,385,375
	206,471,798,005	527,392,000	- 206,999,190,005

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bù trừ công nợ phải trả nợ vay dài hạn và công nợ phải thu khách hàng đối với Công ty TNHH Phú Nông	500,000,000	500,000,000
c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	50,372,906,655	39,101,664,848
d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(43,149,345,150)	32,016,562,043

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thuốc bảo vệ thực vật chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Công ty liên doanh	-	3,800,000
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	101,854,250	157,575,000
- Công ty Cổ phần Trừ môi - Khử trùng	Công ty liên kết	143,515,200	281,155,600
Mua nguyên liệu			
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh	Công ty con của Công ty mẹ	855,758,762	906,067,318
Lợi nhuận được chia			
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Công ty liên doanh	-	2,221,427,651
- Công ty Cổ phần Trừ môi - Khử trùng	Công ty liên kết	1,338,646,982	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
- Công ty Cổ phần Trừ môi - Khử trùng		
Phải thu ngắn hạn khác (Tiền cổ tức)		
- Công ty TNHH Mostfly Việt Nam Industries		
Phải trả cho người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh		
Công ty con của Công ty mẹ	498,524,755	511,170,142
Công ty liên kết	3,000,000,000	3,000,000,000
Công ty liên kết	111,711,074	175,569,594

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1,044,571,000	1,448,825,000

37 .37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015.

Người lập biểu



Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân